

1. Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế nào?

- a. sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất tự cung tự cấp.
- b. sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hoá.
- c. Quá trình trao đổi mua bán và sản xuất hàng hoá.
- d. Các phương án trên đều đúng.

2. Kinh tế (tự nhiên) tự cung, tự cấp là:

- a. Sản xuất ra để bán.
- b. Tiêu dùng cho chính người sản xuất ra sản phẩm đó.
- c. Tiêu dùng cho người thân.
- d. Các phương án trên đều đúng.

3. Thế nào là sản xuất hàng hóa?

- a. Là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, trong đó những sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi, mua bán.
- b. Sản xuất và toàn bộ quá trình tái sản xuất đều gắn với thị trường.
- c. Kỹ thuật ngày càng phát triển. Giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các miền và giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng.
- d. Tất cả đều đúng.

4. Phân công lao động xã hội?

- a. Là phân công của xã hội về lao động hình thành những ngành, nghề sản xuất khác nhau. Là sự chuyên môn hóa nhất định đối với người sản xuất.
- b. Là phân công diễn ra trong đơn vị sản xuất.
- c. Là sự chuyên môn hóa nhất định đối với người sản xuất.
- d. Là sự chia nhỏ quá trình sản xuất, mỗi người chuyên đảm nhận một công đoạn.

6. Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất là:

- a. Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.
- b. Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp
- c. Ngành thương nghiệp ra đời.
- d. Tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp

7. Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ hai là:

- a. Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.
- b. Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp
- c. Ngành thương nghiệp ra đời.
- d. Tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp

8. Nội dung cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba là:

- a. Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.
- b. Công nghiệp tách khỏi nông nghiệp
- c. Ngành thương nghiệp ra đời.
- d. Tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp

9. Sản xuất hàng hóa tồn tại.

- a. Trong mọi xã hội
- b. Trong xã hội nô lệ, phong kiến, chủ nghĩa tư bản.

c. Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất

d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản.

10. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa:

a. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất

b. Phân công lao động trong các gia đình xuất hiện.

c. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

d. Nhu cầu trao đổi trong xã hội tăng lên.

11. Thế nào là tư hữu về tư liệu sản xuất?

a. Tư liệu sản xuất thuộc sở hữu riêng của từng người, từng chủ thể sản xuất.

b. Các chủ sở hữu có quyền chi phối, sử dụng tư liệu sản xuất của mình vì lợi ích kinh tế của mình.

c. Các chủ sở hữu tự quyết định những vấn đề lớn: sản xuất cái gì, như thế nào, cho ai.

d. Tất cả đều đúng.

12. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

a. Có phân công lao động xã hội, nên có chuyên hóa, hiệp tác hóa, phát huy lợi thế so sánh của các vùng.

b. Mở rộng quan hệ trao đổi trong nước và quốc tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

c. Có sự hoạt động của quy luật giá trị nên tiết kiệm lao động sống, lao động quá khứ, tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm.

d. Tất cả các phương án đều đúng

13. Hàng hóa là

a. Sản phẩm của lao động để thỏa mãn nhu cầu của con người

b. Sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua mua bán, trao đổi

c. Sản phẩm trên thị trường

d. Sản phẩm sản xuất ra để đem trao đổi, mua bán.

14. Dấu hiệu quan trọng nhất của hàng hóa

a. Sản xuất trước khi đem bán

b. Trước khi đi vào tiêu dùng phải qua mua bán

c. Muốn bán được phải có giá trị

d. Muốn bán được phải có giá trị sử dụng

15. Hàng hóa được phân thành

a. Hàng hóa hữu hình

c. Hàng hóa hữu hình và vô hình

b. Hàng hóa vô hình

d. Hàng hóa hữu hình và bán hữu hình

16. Lượng giá trị sử dụng của sản phẩm nhiều hay ít phụ thuộc vào các nhân tố nào?

a. Phân công lao động xã hội.

b. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.

c. Kỹ năng của người lao động.

d. Tất cả các phương án đều đúng.

17. Quan hệ tỷ lệ về lượng trong trao đổi giữa các hàng hóa với nhau do cái gì quy định?

- a. Do tính hữu ích của hàng hóa.
- b. Do giá trị nội tại của hàng hóa.
- c. Do quan hệ cung – cầu.
- d. Do ngẫu nhiên

18. Cơ sở chung của quan hệ trao đổi giữa các hàng hóa là gì?

- a. Là công dụng của hàng hóa
- b. Là hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa.
- c. Là sở thích của người tiêu dùng
- d. Là sự khan hiếm của hàng hóa.

19. Trong các yếu tố sau đây, yếu tố nào là nguồn gốc của giá trị hàng hóa

- a. Nhà xưởng, máy móc.
- b. Lao động của con người.
- c. Đất đai.
- d. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất.

20. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ đâu?

- a. Từ sản xuất.
- b. Từ lưu thông.
- c. Cả sản xuất và lưu thông.
- d. Từ những kết quả phát minh.

23. Lao động trừu tượng tạo ra cái gì?

- a. Tính hữu ích của sản phẩm hàng hóa.
- b. Giá trị của hàng hóa.
- c. Tạo ra cả tính hữu ích và giá trị hàng hóa.
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

24. Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là gì?

- a. Là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.
- b. Là mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- c. Là mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng.
- d. Là mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả của hàng hóa.

25. Giá trị sử dụng của hàng hóa

- a. Tính hữu ích cho người sản xuất ra nó.
- b. Tính hữu ích cho người mua.
- c. Cho cả người sản xuất và cho người mua.
- d. Các phương án trên đều đúng.

26. Xét ở tính chất thì giá trị sử dụng của hàng hóa là

- a. Phạm trù lịch sử.
- b. Phạm trù vĩnh viễn.
- c. Phạm trù kinh tế chính trị.
- d. Phạm trù xã hội.

28. Trao đổi giữa 2 hàng hóa với nhau thực chất là trao đổi

- a. Trao đổi lao động
- b. Trao đổi sức lao động
- c. Trao đổi ngang giá
- d. Trao đổi giá trị sử dụng

29. Lao động cụ thể là

- a. Lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nhất định
- b. Lao động giống nhau giữa các loại lao động
- c. Lao động giản đơn
- d. Lao động chân tay.

30. Lao động trừu tượng là

- a. Sự hao phí sinh lực thần kinh cơ bắp của con người nói chung không kể các hình thức cụ thể của nó
- b. Lao động thành thạo
- c. Lao động có trình độ cao
- d. Lao động trí óc

31. Thế nào là lao động giản đơn

- a. Làm công việc giản đơn
- b. Làm ra hàng hóa chất lượng thấp
- c. Không cần qua đào tạo vẫn làm được
- d. Làm một công đoạn tạo ra hàng hóa

32. Lao động phức tạp

- a. Lao động tạo ra sản phẩm chất lượng cao
- b. Có nhiều thao tác phức tạp
- c. Qua đào tạo, huấn luyện mới làm được
- d. Lao động trí óc

33. Cấp phạm trù nào là phát hiện riêng của C. Mác

- a. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- b. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- c. Lao động tư nhân và lao động xã hội
- d. Lao động quá khứ và lao động sống

34. Đơn vị đo lường giá trị

- a. Thời gian lao động xã hội cần thiết
- b. Thời gian lao động: ngày, giờ...
- c. Thời gian của từng người để làm ra hàng hóa của họ
- d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

35. Lượng giá trị hàng hoá được đo bằng

- a. Thời gian lao động của những người cung cấp đại bộ phận lượng hàng hóa trên thị trường
- b. Thời gian lao động từng ngành sản xuất lượng hàng hóa trên thị trường.
- c. Thời gian lao động của từng người để làm ra hàng hóa của họ.
- d. Tất cả các phương án trên đều sai.

36. Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa

- a. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động, tỷ lệ nghịch với thời gian lao động cần thiết
- b. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động và thời gian lao động xã hội cần thiết
- c. Tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh, tỷ lệ nghịch với năng suất lao động xã hội.
- d. Tỷ lệ thuận với hao phí, vật tư kỹ thuật, tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết.

37. Giá trị của hàng hoá gồm những bộ phận nào ?

- a. $c + v + m$.
- b. $c + v$.
- c. $v + m$.
- d. $c + k + m$

38. Cường độ lao động là

- a. Độ khản trương nặng nhọc trong lao động
- b. Hiệu quả của lao động
- c. Hiệu suất của lao động
- d. Các phương án trên đều sai

39. Khi tăng cường độ lao động

- a. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian tăng lên
- b. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian giảm
- c. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian không đổi
- d. Tất cả các phương án trên đều sai

40. Khi tăng cường độ lao động, giá trị của 1 đơn vị sản phẩm sẽ:

- a. Không đổi
- b. Giảm
- c. Tăng
- d. Tất cả các phương án trên đều đúng

41. Năng suất lao động là

- a. Hiệu quả, hay hiệu suất của lao động
- b. Sự hao phí lao động trong một đơn vị thời gian
- c. Giống như kéo dài thời gian lao động
- d. Các phương án trên đều đúng.

42. Khi năng suất lao động tăng lên, giá trị 1 đơn vị sản phẩm sẽ:

- a. Không đổi
- b. Tăng
- c. Giảm
- d. Tất cả các phương án trên đều đúng

43. Khi năng suất lao động tăng

- a. Giá trị tạo ra với một đơn vị thời gian không đổi?
- b. Giá trị tạo ra với một đơn vị thời gian tăng
- c. Giá trị tạo ra với một đơn vị thời gian giảm
- d. Giá trị tạo ra trong một đơn vị sản phẩm không đổi.

44. Khi năng suất lao động tăng sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. trường hợp nào dưới đây không đúng?

- a. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên.
- b. Tổng giá trị hàng hoá cũng tăng?
- c. Tổng giá trị hàng hoá không đổi.
- d. Giá trị một đơn vị hàng hoá giảm.

45. Những nhân tố ảnh hưởng đến mức năng suất lao động?

- a. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- b. Trình độ tay nghề của người lao động.
- c. Những điều kiện tự nhiên – xã hội của sản xuất.
- d. Cả a, b, c.

46. Phương hướng cơ bản và lâu dài để tăng sản phẩm cho xã hội

- a. Tăng năng suất lao động xã hội.
- b. Tăng cường độ lao động.
- c. Kéo dài thời gian lao động.

d. Mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao trình độ khoa học công nghệ.

47. Bản chất của tiền tệ là gì ?

a. Là hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho các hàng hoá khác.

b. Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá.

c. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá với nhau.

d. Bao gồm các phương án trên.

48. Những chức năng nào của tiền tệ đòi hỏi phải có tiền vàng

a. Chỉ có chức năng thước đo giá trị

b. Tất cả 5 chức năng

c. Chức năng thước đo giá trị, cất trữ

d. Chức năng thước đo giá trị, cất trữ, tiền tệ thế giới

49. Chức năng của tiền

a. Phương tiện lưu thông, thước đo giá trị

b. Phương tiện thanh toán, cất trữ

c. Phương tiện trao đổi quốc tế.

d. Gồm tất cả các phương án trên

50. Vì sao vàng, bạc có thể đóng vai trò là tiền tệ?

a. Chúng là những kim loại quý, thuần nhất về chất

b. Chúng dễ chia nhỏ, dễ dát mỏng, dễ kéo sợi, với một khối lượng nhỏ có giá trị lớn.

c. Chúng ít hao mòn, khó hư hỏng, rất thuận tiện cho quá trình trao đổi

d. Tất cả các phương án trên đều đúng.

51. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa với

bình thường của xã hội, tức là với trình độ.....trung bình, trình độ.....trung bình và cường độtrung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

a. điều kiện – kỹ thuật – khéo léo – lao động.

b. điều kiện – khéo léo - kỹ thuật – lao động.

c. điều kiện – lao động -khéo léo - kỹ thuật.

d. kỹ thuật – khéo léo điều kiện – lao động.

52. Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật nào?

a. Quy luật cung - cầu

b. Quy luật cạnh tranh

c. Quy luật giá trị

d. Quy luật sản xuất giá trị thặng dư

53. Quy luật giá trị

a. Quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế hàng hóa.

b. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

c. Quy luật chung của mọi hình thái kinh tế xã hội.

d. Các phương án trên đều đúng.

54. Nội dung (yêu cầu) của quy luật giá trị

a. Sản xuất, trao đổi tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

b. Giá cả bằng giá trị của hàng hóa.

- c. Giá cả lên xuống xoay quanh giá trị.
- d. Giá cả hình thành tự phát trên thị trường.

55. Tác dụng quy luật giá trị:

- a. Điều tiết sản xuất, lưu thông hàng hóa.
- b. Kích thích cải tiến công nghệ.
- c. Phân hóa những người sản xuất thành người giàu, người nghèo.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

56. Sự tác động của cung và cầu làm cho

- a. Giá cả vận động xoay quanh giá trị.
- b. Giá cả bằng giá trị.
- c. Giá cả lớn hơn giá trị.
- d. Giá cả nhỏ hơn giá trị.

57. Giá cả bằng giá trị khi

- a. Cung bằng cầu
- b. Cung lớn hơn cầu
- c. Cung nhỏ hơn cầu
- d. Cung bằng không

58. Quan hệ giữa giá cả và giá trị chọn câu đúng

- a. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định giá cả
- b. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị
- c. Giá cả thị trường còn chịu ảnh hưởng của cung – cầu, giá trị của tiền
- d. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định giá cả, Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị

59. Cơ sở tồn tại quy luật giá trị?

- a. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- b. Nền sản xuất của cải vật chất nói chung.
- c. Nền kinh tế hàng hóa.
- d. cả a, b, c đều đúng.

60. Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị?

- a. Giá cả thị trường xoay quanh giá trị xã hội của hàng hóa.
- b. Giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.
- c. Giá cả thị trường xoay quanh giá cả độc quyền.
- d. Tất cả các phương án đều đúng

61. Mục đích cuối cùng của chủ sản xuất hàng hoá là:

- a. Đáp ứng nhu cầu thị trường
- b. Cải thiện mức sống
- c. Lợi nhuận tối đa
- d. phát triển văn hóa

62. Tỷ lệ lao động phức tạp và lao động giản đơn tăng lên có ảnh hưởng như thế nào đến lượng giá trị được tạo ra trong một đơn vị thời gian?

- a. Tăng lên.
- b. Giữ nguyên không đổi.
- c. Giảm xuống.
- d. Tăng lên nhưng phải gắn liền với tiến bộ công nghệ.

63. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động:

- a. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- b. Trình độ tay nghề của người lao động.
- c. Những điều kiện tự nhiên – xã hội của sản xuất.
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

64. Cơ sở chung của quan hệ trao đổi giữa các hàng hóa là gì?

- a. Là công dụng của hàng hóa.
- b. Là hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa.
- c. Là sở thích của người tiêu dùng.
- d. Là sự khan hiếm của hàng hóa.

65. Trong các trường hợp sau đây của hao phí lao động cá biệt, trường hợp nào không đáp ứng yêu cầu của quy luật giá trị?

- a. Hao phí lao động cá biệt > hao phí lao động xã hội cần thiết.
- b. Hao phí lao động cá biệt < hao phí lao động xã hội cần thiết.
- c. Hao phí lao động cá biệt = hao phí lao động xã hội cần thiết.
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

66. Điểm giống nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động?

- a. Điều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.
- b. Điều làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hóa.
- c. Điều làm tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian.
- d. Điều gắn với tiến bộ kỹ thuật – công nghệ.

67. Bản chất của tiền tệ?

- a. Tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt đứng tách khỏi thế giới hàng hóa thông thường, đóng vai trò làm vật ngang giá cho các hàng hóa khác.
- b. Tiền tệ thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa.
- c. Tiền tệ phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

68. Cơ sở tồn tại của quy luật giá trị?

- a. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- b. Nền sản xuất của cải vật chất nói chung.
- c. Nền kinh tế hàng hóa.
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

69. Trong các yếu tố sau đây, yếu tố nào được xác định là thực thể giá trị hàng hóa?

- a. Lao động cụ thể.
- b. Lao động trừu tượng.
- c. Lao động phức tạp.
- d. Lao động giản đơn.

70. $T - H - T'$ là

- a. Công thức tuần hoàn tư bản
- b. Công thức chu chuyển tư bản
- c. Công thức chung của tư bản
- d. Công thức vận động của CNTBĐQ

71. Giá trị hàng hóa sức lao động gồm

- a. Giá trị các tư liệu tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động của công nhân và nuôi gia đình của họ
- b. Chi phí để thỏa mãn nhu cầu về văn hóa, tinh thần
- c. Chi phí đào tạo người lao động
- d. Tất cả các phương án đều đúng.

72. Sức lao động là hàng hoá khi:

- a. Tự do về thân thể và không có tư liệu sản xuất.
- b. Có quyền sở hữu năng lực lao động của mình.
- c. Có quyền bán sức lao động của mình cho người khác.
- d. Muốn lao động để có thu nhập

73. Giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động

- a. Thỏa mãn nhu cầu của người mua nó
- b. Công dụng của hàng hoá sức lao động
- c. Tính có ích của hàng hoá sức lao động
- d. Tất cả đều đúng.

74. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh

- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê.
- b. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê.
- c. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động.
- d. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

75. Tư bản là

- a. Tiền và máy móc thiết bị.
- b. Tiền có khả năng lại tăng lên.
- c. Giá trị dôi ra ngoài sức lao động.
- d. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.

76. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là gì?

- a. Lợi nhuận.
- b. Chi phí sản xuất.
- c. Chi phí lưu thông.
- d. Giá trị thặng dư.

77. Nền kinh tế tri thức được xem là:

- a. Một phương thức sản xuất mới
- b. Một hình thái kinh tế - xã hội mới
- c. Một giai đoạn mới của CNTB hiện đại
- d. Một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất.

78. Tư bản bất biến là:

- a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao
- b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất

- c. Giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm.
- d. Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất mới.
79. Tư bản bất biến và tư bản khả biến có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.
- a. Tư bản bất biến là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư.
- b. Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư.
- c. Cả c và v có vai trò như nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư.
- d. Cả a và b.
80. Nhận xét nào dưới đây không đúng về tiền công TBCN ?
- a. Tiền công là giá trị của lao động
- b. Là số tiền nhà tư bản trả cho công nhân làm thuê
- c. Là giá cả sức lao động
- d. Tất cả các phương án đều đúng
81. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối?
- a. Kéo dài ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi.
- b. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- c. Tăng năng suất lao động
- d. Tất cả các phương án đều đúng
82. Tốc độ chu chuyển của tư bản tăng lên thì tỉ suất lợi nhuận sẽ
- a. Tăng lên
- b. Không đổi
- c. Giảm xuống
- d. Tùy điều kiện cụ thể
83. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dựa trên
- a. Trình độ kỹ thuật, tay nghề công nhân
- b. Trang thiết bị kỹ thuật công nghệ
- c. Khả năng tổ chức quản lý
- d. Tất cả các câu đều đúng
84. Đối với toàn xã hội tư bản, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng
- a. Tạm thời
- b. Phổ biến và thường xuyên
- c. Tương đối
- d. Tuyệt đối
85. Tư bản cố định là:
- a. Hình thức tồn tại là máy móc, thiết bị, nhà xưởng
- b. Khấu hao hết giá trị vẫn còn sử dụng được
- c. Vận động liên tục thì có hiệu quả
- d. Tất cả các phương án đều đúng
86. Tư bản lưu động là:
- a. Sức lao động, nguyên vật liệu, nhiên liệu
- b. Tham gia từng phần vào sản xuất
- c. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm
- d. Tất cả các phương án đều đúng
87. Tích tụ tư bản:

- a. Sự hợp nhất một số nhà tư bản nhỏ thành một nhà tư bản cá biệt lớn
- b. Làm tăng quy mô tư bản cá biệt, tư bản xã hội giảm.
- c. Làm tăng quy mô tư bản cá biệt và tư bản xã hội.
- d. Sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt, tư bản xã hội như cũ.

88. Chọn câu trả lời sai

- a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ
- b. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản không phức tạp
- c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn.
- d. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

89. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối có điểm nào giống nhau?

- a. Điều làm cho công nhân tốn sức lao động nhiều hơn.
- b. Điều làm tăng tỉ suất và khối lượng giá trị thặng dư.
- c. Điều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân.
- d. Điều chiếm đoạt giá trị thặng dư.

90. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch. Ý nào đúng?

- a. Điều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động
- b. Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt
- c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hóa thành giá trị thặng dư tương đối
- d. Tất cả các câu đều đúng

91. Sự phân chia tư bản thành TBBB và TBKB là để biết

- a. Đặc điểm chuyển giá trị của từng loại tư bản vào sản phẩm
- b. Vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong việc tạo ra giá trị sử dụng
- c. Nguồn gốc của giá trị thặng dư
- d. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

92. Chọn các ý đúng về mua bán sức lao động

- a. Bán chịu
- b. Giá cả nhỏ hơn giá trị do sức lao động tạo ra
- c. Mua, bán có thời hạn
- d. Tất cả các câu đều đúng

93. Các quan hệ dưới đây, hãy nhận dạng quan hệ nào thuộc phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản

- a. Quan hệ giữa TLSX và sức lao động sử dụng TLSX đó
- b. Quan hệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến
- c. Phản ánh mặt hiện vật của tư bản và mặt giá trị của tư bản
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

94. Thời gian chu chuyển của tư bản gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất không gồm?

- a. Thời gian lao động
- b. Thời gian tiêu thụ hàng hóa
- c. Thời gian dự trữ sản xuất
- d. Thời gian gián đoạn lao động

95. Các yếu tố nào dưới đây thuộc tư bản lưu động?

- a. Đất đai làm mặt bằng sản xuất
- b. Máy móc, nhà xưởng
- c. Tiền công
- d. Thiết bị sản xuất

96. Lợi nhuận có nguồn gốc từ

- a. Lao động phức tạp
- b. Lao động quá khứ
- c. Lao động không được trả công
- d. Lao động cụ thể

97. Giá trị cá biệt của hàng hóa do:

- a. Hao phí xã hội trung bình của xã hội qui định
- b. Hao phí lao động cá biệt của nhà sản xuất quyết định
- c. Hao phí lao động của ngành quyết định
- d. Tất cả các câu đều đúng

98. Việc mua bán sức lao động và mua bán nô lệ có gì khác nhau?

- a. Bán nô lệ là bán con người, bán sức lao động là bán khả năng lao động của con người
- b. Bán sức lao động thì người lao động là người bán, còn bán nô lệ thì nô lệ bị người khác bán
- c. Bán sức lao động là bán có thời hạn còn bán nô lệ không có thời hạn
- d. Tất cả các câu đều đúng

99. Sức lao động trở thành hàng hóa khi

- a. Sản xuất hàng hóa ra đời
- b. Có sự mua bán nô lệ
- c. Có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện
- d. Có kinh tế thị trường

100. Giá cả hàng hóa

- a. Giá trị của hàng hóa
- b. Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền
- c. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa
- d. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận

101. Vai trò của máy móc trong quá trình sản xuất

- a. Nguồn gốc chủ yếu tạo ra giá trị thặng dư.
- b. Tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư.
- c. Máy móc cùng với sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư.
- d. Máy móc là yếu tố quyết định.

102. Tiền công danh nghĩa là

- a. Một số tiền biểu hiện đúng giá trị sức lao động
- b. Giá cả của lao động
- c. Giá cả sức lao động
- d. Tiền người công nhân nhận được dưới hình thái tiền.

103. Điều kiện tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa

- a. Qui mô tư bản khả biến phải lớn hơn trước
- b. Số công nhân phải nhiều hơn trước
- c. Phải có tích lũy tư bản để tăng qui mô tư bản ứng trước
- d. Phải có tổ chức lao động tốt hơn

104. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gồm

- a. $c + v + m$
- b. $c + v$
- c. $v + m$
- d. $c + m$

105. Sự giống nhau giữa p và m

- a. Do hiệu quả kinh doanh đem lại
- b. Là phần lao động không công của người công nhân
- c. Do cải tiến máy móc
- d. Là phần tư bản ứng trước sinh ra

106. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến

- a. Giảm giá trị thị trường của hàng hóa và hình thành lợi nhuận bình quân
- b. Hình thành lợi nhuận độc quyền và giá trị độc quyền
- c. Hình thành giá trị xã hội của từng loại hàng hóa
- d. Chỉ ra nơi đầu tư có lợi cho nhà tư bản

107. Kết quả cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến:

- a. Hình thành lợi nhuận bình quân và tỷ suất lợi nhuận bình quân
- b. Hình thành giá trị xã hội.
- c. Hình thành giá cả hàng hóa.
- d. Hình thành lợi nhuận siêu ngạch.

108. Tích lũy nguyên thủy được thực hiện bằng các biện pháp gì?

- a. Tước đoạt người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân .
- b. Chinh phục, bóc lột thuộc địa.
- c. Trao đổi không ngang giá, bất bình đẳng.
- d. Tất cả các câu đều đúng

109. Khi nào tiền tệ mang hình thái tư bản?

- a. Khi tiền đem cho vay
- b. Khi sức lao động trở thành hàng hóa
- c. Khi tích lũy của TB tăng lên
- d. Khi tiền tham gia vào sản xuất

110. Lợi nhuận

- a. Tỷ lệ phần lãi trên tổng số tư bản đầu tư.
- b. Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.
- c. Khoản tiền công mà doanh nhân tự trả cho mình.
- d. Hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất.

111. Sự khác nhau về giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động và hàng hóa thông thường

- a. Khi tiêu dùng cả hai loại hàng hóa đều giảm giá trị
- b. Khi tiêu dùng giá trị sử dụng của hàng hóa thông thường sẽ mất dần đi, còn hàng hóa sức lao động thì tăng lên
- c. Khi tiêu dùng giá trị sử dụng của hàng hóa thông thường sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân
- d. Khi tiêu dùng giá trị của cả hai loại hàng hóa đều biến mất

112. Ý nghĩa của việc tìm ra hàng hóa sức lao động

- a. Là chìa khóa giải thích mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.
- b. Tạo điều kiện cho tư bản thu được giá trị thặng dư.
- c. Che đậy bản chất bóc lột của tư bản.
- d. Thể hiện quan hệ xã hội giữa tư bản và lao động.

113. Nếu $m' = 300\%$, $v = 20$ thì m bằng bao nhiêu?

- a. 20
- c. 40
- b. 60
- d. 80

114. Giá trị thặng dư siêu ngạch là

- a. Hình thái biến tướng của lợi nhuận.
- b. Hình thái biến tướng của giá trị thặng dư.
- c. Hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tuyệt đối.
- d. Hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

115. Quy luật kinh tế cơ bản của CNTB là

- a. Quy luật giá trị.
- b. Quy luật giá trị thặng dư.
- c. Quy luật lợi nhuận độc quyền.
- d. Quy luật cạnh tranh.

116. Tích tụ tư bản là

- a. Sự tăng qui mô của tư bản cá biệt bằng cách mở rộng sản xuất.
- b. Sự tăng qui mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.
- c. Sự tăng qui mô tư bản cá biệt bằng cách kết hợp nhiều tư bản nhỏ.
- d. Sự tăng qui mô tư bản cá biệt bằng cách liên doanh liên kết.

Câu 117. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế

- a. Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng
- b. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của LLSX với chế độ sở hữu tư nhân TBCN
- c. Mâu thuẫn giữa sở hữu và phân phối TBCN
- d. Tất cả đều sai

118. Một tư bản có thời gian chu chuyển tư bản là 3 tháng/ vòng thì tốc độ chu chuyển tư bản tính được:

- a. $n = 2$
- b. $n = 4$
- c. $n = 6$
- d. $n = 8$

119. Công thức $M = m' \times V$

- a. Công thức tính giá trị thặng dư.
- b. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư.
- c. Công thức tính tỉ suất giá trị thặng dư.
- d. Công thức tính tỉ suất lợi nhuận.

120. Khi hàng hóa bán đúng giá trị thì

- a. $p = m$
- b. $p < m$
- c. $p > m$
- d. $p = 0$

121. Công thức nào sau đây là công thức của chi phí sản xuất

- a. $c + v + m$
- b. $k + p$
- c. $c + v$
- d. $k + m$

122. Tập trung tư bản

- a. Làm tăng quy mô tư bản cá biệt, tư bản xã hội
- b. Làm tăng quy mô tư bản cá biệt, tư bản xã hội giảm.
- c. Sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn.
- d. Cả 3 đều sai.

123. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong CNTB

- a. Tiền công tính theo thời gian và tính theo sản phẩm
- b. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế
- c. Tiền công tính theo lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- d. Tiền công tính theo giá trị và giá trị sử dụng sức lao động

124. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa?

- a. Vạch ra mối quan hệ giữa tư bản và lao động.
- b. Vạch rõ phương thức bóc lột của nhà tư bản trong lĩnh vực nông nghiệp.
- c. Giải thích bản chất của QHSX tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.
- d. Giải thích bản chất của nền nông nghiệp và các phương thức kinh doanh nông nghiệp trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

125. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp trên khu đất xấu nhất và gần thị trường phải nộp địa tô gì?

- a. Địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch.
- b. Địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch I.
- c. Địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch II.
- d. Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

126. Nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch là do:

- a. Độc quyền tư hữu ruộng đất.
- b. Độc quyền kinh doanh ruộng đất.
- c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn công nghiệp.
- d. Tự nhiên ban tặng.

127. Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành:

- a. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

- b. Hình thành giá trị xã hội (giá trị thị trường).
- c. Hình thành giá cả sản xuất.
- d. Hình thành giá cả độc quyền.

128. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư có được do:

- a. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng năng suất lao động.
- b. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động.
- c. Kéo dài ngày lao động hoặc tăng thời gian lao động.
- d. Rút ngắn thời gian lao động hoặc tăng cường độ lao động.

129. Một tư bản sản xuất hoạt động theo công thức sau: $4000c+1000v+1000m$, nếu nhà tư bản dùng 50% giá trị thặng dư thu được để tích lũy. Hỏi c mở rộng bằng bao nhiêu

- a. 300.
- b. 400.
- c. 500.
- d. 600.

130. Tích tụ tư bản là:

- a. Quá trình tăng giảm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.
- b. Quá trình tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.
- c. Quá trình tăng quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.
- d. Quá trình giảm quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.

131. Tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của 3 hình thái

- a. Tư bản lưu thông, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.
- b. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản cho vay.
- c. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.
- d. Tư bản tiền tệ, tư bản trao đổi và tư bản hàng hóa.

132. Về lượng lợi nhuận (p), có thể.

- a. Bằng, hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- b. Cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- c. Bằng, cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.
- d. Bằng, hoặc cao hơn lượng giá trị thặng dư.